

UNIT 1: HOME

Lesson 1 (Review)

Period: 09

I. **Vocabulary:** Review ( ôn bài cũ – HS điền vào nghĩa của các từ sau)

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA
1.	pool (n)	
2.	balcony (n)	
3.	apartment (A.E) = flat (B.E)	
4.	garage (n)	
5.	gym (n)	
6.	yard (n)	
7.	laundry (n) → do the laundry	
8.	shopping → do the shopping = go shopping	
9.	dishes ( n) → do the dishes = do the washing-up	
10.	kitchen (n) → clean the kitchen	
11.	dinner (n) → make dinner	
12.	bed → make the bed	
13.	College student (n)	
14.	Chef (n) /ʃef/	
15.	housework	
16.	Who ...?	
17.	What....?	
18.	Where ..?	
19.	East	
20.	West	
21.	South	

22.	North	
23.	<b>In the East/ West/ South/North of ...</b>	
24.	center	
25.	town	
26.	village	
27.	city	
28.	famous <b>for</b>	
29.	<b>What's</b> it famous <b>for</b> ...?	
30.	hometown	
31.	countryside	
32.	A few + danh từ số nhiều	
33.	Mekong Delta	
34.	floating market	
35.	business	
36.	transportation	
37.	population	
38.	temperature	
39.	average temperature	
40.	geography	
41.	grow	
42.	different	
43.	important	

## II. Grammar:

### Simple Present tense ( Thì hiện tại đơn) Review

	Formation	
+	I / you / we / they/ danh từ số nhiều He / she / it/ danh từ số ít	+ V (nguyên mẫu)/have + V_ <b>s/es</b> / has
-	I / you / we / they/ danh từ số nhiều He / she / it/ danh từ số ít	+ <b>don't</b> V (nguyên mẫu) + <b>doesn't</b> V (nguyên mẫu)/

?	<b>Do</b> + you / we / they/ danh từ số nhiều <b>Does</b> + He / she / it/ danh từ số ít	+ V (nguyên mẫu)....? + V (nguyên mẫu)....?
---	---	--

### Yes/ No questions

- **Do/ Does + S + V(nguyên mẫu)...**?  
→ Yes, **S do/does.**  
→ No, **S +don't/ doesn't.**

### **\* EXERCISES**

#### **I-Choose the word or phrase that best fits the blank in each sentence :**

- 1) What housework \_\_\_\_\_ she do ? ( is/do/does)
- 2) What does Ken write about ? ( Ken school/ Ken's family/ mom Ken mom)
- 3) Who does the shopping ? (mother Ken/Ken's mother/ Ken's)
- 4) Ba: - Are you a student?  
Nam: -No, \_\_\_\_\_. (I'm not / I am / I don't)
- 5) \_\_\_\_\_housework does Lan do? ( Who / What / How / What's)
- 6) There are three new cars in their\_\_\_\_\_.(pool / garage / balcony)
- 7) Who \_\_\_\_\_ the laundry? ( do /does / make/ makes)
- 8) I make \_\_\_\_\_. (the laundry/ the bed/ the kitchen/ the shopping)
- 9) She goes \_\_\_\_\_. (the laundry/ the bed/ the kitchen/ shopping)
- 10) Do you like football? ( Yes, I like/ Yes, I do/ No, I do)

#### **II. VERB TENSES:**

1. Lan \_\_\_\_\_ to school every day ( go).
2. My house\_\_\_\_\_ a yard ( have)
3. I \_\_\_\_\_ my car in the garage ( park)
4. Nam \_\_\_\_\_in apartment. ( live )
5. He doesn't \_\_\_\_\_television on Monday. ( watch )
6. There \_\_\_\_ three bedrooms in my house.(be)
7. I \_\_\_\_\_breakfast at 7 o'clock.(have)
8. What time \_\_\_\_\_Ba \_\_\_\_\_up ? (get)
9. My sister \_\_\_\_\_to school at 8 o'clock. (go)
- 10.Do you \_\_\_\_\_(play ) soccer ?

#### **II-Rearrange the words /phrases to make complete sentences:**

- 1) My dad/ her room/ after work/ cleans  
Hoa \_\_\_\_\_.
- 2) breakfast / who / every day/ makes?  
Who \_\_\_\_\_.
- 3) She / make/ her bed / doesn't / her room/ or clean  
She doesn't \_\_\_\_\_.

### **III. Homework**

- Learn Vocabulary and Grammar by heart.
- Do the exercises.

#### **HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP TỰ HỌC Ở NHÀ**

##### **I. Vocabulary:**

Các em ghi các từ vào tập, sau đó các em điền nghĩa Tiếng Việt của mỗi từ

##### **II. Grammar: Học lại công thức 3 thể của thì hiện tại đơn.**

##### **III.Exercises: làm bài tập bằng cách ghi đáp án vào trong vở.**